

Bản án số: 30/2024/KDTM-PT

Ngày: 27-9-2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng
xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Nặng.

Các Thẩm phán:

Bà Mai Vương Thảo

Ông Lê Tự Sinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Minh An - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2024/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 09/2024/KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 346/2024/TB-TA ngày 08 tháng 8 năm 2024; Thông báo hoãn phiên tòa số: 376/2024/TB-TA ngày 22 tháng 8 năm 2024; Thông báo hoãn phiên tòa số: 405/2024/TB-TA ngày 11 tháng 9 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 275/2024/QĐPT - KDTM ngày 21 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ; Địa chỉ: số B, đường L, phường K, quận N, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nha Văn C, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Mạnh H (theo Giấy ủy quyền lập ngày 08/8/2023). Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Công ty Cổ phần Đ1; Địa chỉ: số F, đường L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thùy T1 và ông Nguyễn Văn Q (theo Giấy ủy quyền số 297/2023/GUQ-TĐ lập ngày 20/11/2023). Có mặt.

2.2 Công ty Cổ phần N1; Địa chỉ: Tô E T, đường T, phường H, quận N, TP.Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu H1, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc A (theo Giấy ủy quyền lập ngày 06/9/2024). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần Đ1 và Công ty cổ phần N1: Luật sư Dương Kim H2 - Văn phòng L, Đoàn Luật sư T4; địa chỉ: số B, đường N, phường T, quận H, TP .. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP S; Trụ sở: G T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Đ1 và Công ty Cổ phần N1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Trong thời gian từ năm 2017 đến năm 2020 Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) có ký kết nhiều hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Đ1 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ1) và Công ty Cổ phần N1 (sau đây gọi tắt là Công ty N1) để thi công phần hoàn thiện các hạng mục công trình thuộc dự án T thuộc Khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp Emprie tọa lạc tại mặt tiền đường T thuộc phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Tương ứng với mỗi hạng mục riêng lẻ của Công trình là một Hợp đồng riêng. Dưới đây là thông tin về giá trị hợp đồng, dư nợ hiện tại và cập nhật mức lãi suất tính đến ngày 14/5/2024, cũng là mức lãi xuất nguyên đơn yêu cầu thanh toán tại phiên tòa (*lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tất cả hợp đồng các bên đều thỏa thuận theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2. Riêng đối với hợp đồng số 1010/2020/HĐKT/TMN-NAMAN ngày 10/10/2020 các bên thỏa thuận theo mức lãi suất của Ngân hàng V1*). Cụ thể:

*** Đối với Công ty Đ1:**

1/ Hợp đồng thi công hoàn thiện hệ thống điện số CBD.ALL.THĐ.TMN.HĐXL.0205 ngày 21/8/2017, giá trị hợp đồng là 1.182.966.026đ, giá trị nghiệm thu là 1.168.846.383đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 577.363.370đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 05/7/2018, ngày đến hạn thanh toán: 20/8/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.094 ngày, lãi chậm thanh toán là 302.249.724đ.

2/ Hợp đồng thi công công tác phát sinh KB1, KB2 số CBD.400.THĐ.TMN.HĐXL.0315 ngày 10/11/2017, giá trị hợp đồng là 1.228.149.189đ, giá trị nghiệm thu là 856.986.491đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 383.985.046đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 08/01/2018, ngày đến hạn thanh toán 08/02/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.287 ngày, lãi chậm thanh toán 219.543.450đ.

3/ Hợp đồng thi công hoàn thiện nhà vệ sinh phổ đi bộ số CBD.900.THĐ.TMN.HĐXL.0193 ngày 15/9/2017, giá trị hợp đồng là 2.218.381.922đ, giá trị nghiệm thu là 2.128.755.476đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 267.502.026đ, ngày ký hồ sơ thanh toán: 15/9/2017, ngày đến hạn thanh toán: 26/10/2017, số ngày trễ hạn thanh toán 2.392 ngày, lãi chậm thanh toán: 159.966.212đ.

4/ Hợp đồng thi công sửa chữa, cải tạo bề cảnh W1 số CBD.900.THĐ.TMN.HĐXL.0414 ngày 15/12/2018, giá trị hợp đồng là 806.897.959đ, giá trị nghiệm thu là 783.677.475đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 581.952.985đ, trong đó, bao gồm: nợ tạm ứng 201.724.490đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 22/01/2019, số ngày trễ hạn tạm ứng 1.939 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng 97.785.946đ; Số tiền nợ thanh toán 380.228.495đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 05/7/2019, ngày đến hạn thanh toán 26/8/2019, số ngày trễ hạn thanh toán 1.723 ngày, số tiền lãi chậm thanh toán 163.783.424đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng này là 261.569.371đ.

5/ Hợp đồng thi công hoàn thiện lát đá phổ đi bộ khu vực CEH, ốp lát đá bậc tam cấp, bồn hoa ram dốc số CBD.720.THĐ.TMN.HĐXL.0390 ngày 28/11/2018, giá trị hợp đồng là 3.790.196.577đ, giá trị nghiệm thu là 3.512.734.826đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 2.299.222.124đ, trong đó, bao gồm: Nợ tạm ứng 685.098.321đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 07/02/2019, số ngày trễ hạn tạm ứng 1.923 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng 329.361.018đ; Số tiền nợ thanh toán 1.614.123.803đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 23/12/2020, ngày đến hạn thanh toán 13/02/2021, số ngày trễ hạn thanh toán 1.186 ngày, số tiền lãi chậm thanh toán 478.587.708đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng này là 807.948.725đ.

6/ Hợp đồng thi công hoàn thiện hạ tầng cảnh quan ngoài nhà số CBD.100.THĐ.TMN.HĐXL.0437 ngày 14/10/2019, giá trị hợp đồng là 2.530.000.000đ, giá trị nghiệm thu là 2.609.254.088đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 265.000.000đ đồng, ngày ký hồ sơ thanh toán 10/4/2019, ngày đến hạn thanh toán 18/5/2019, số ngày trễ hạn thanh toán 1.823 ngày, lãi chậm thanh toán 120.773.750đ;

7/ Hợp đồng thi công hoàn thiện hạ tầng cảnh quan ngoài nhà số N.G30.THĐ.TMN.HĐXL.0466 ngày 02/7/2019, giá trị hợp đồng là 1.125.134.472đ, giá trị nghiệm thu là 1.307.009.798đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 744.442.558đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 27/7/2019, ngày đến hạn thanh toán 17/9/2019, số ngày trễ hạn thanh toán 1.701 ngày, lãi chậm thanh toán: 316.574.198đ.

8/ Hợp đồng thi công hoàn thiện hành lang BH1 số CBD.420.THĐ.TMN.HĐXL.0306 ngày 30/01/2018, giá trị hợp đồng là 1.468.485.893đ, giá trị nghiệm thu là 1.892.892.701đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 842.579.40đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 22/12/2018, ngày đến hạn thanh toán 12/2/2019, số ngày trễ hạn thanh toán 1.918 ngày, lãi chậm thanh toán 404.016.650đ.

9/ Hợp đồng thi công cải tạo nhà hàng V2 số NAM.B60.THĐ.TMN.HĐXL.0419 ngày 01/12/2018, giá trị hợp đồng là 2.255.002.905đ, giá trị nghiệm thu là 2.064.900.963đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 937.399.510đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 21/4/2021, ngày đến hạn thanh toán 12/6/2021, số ngày trễ hạn thanh toán 1.067 ngày, lãi chậm thanh toán 250.051.319đ.

10/ Hợp đồng thi công lát đá granite phổ đi bộ trước BH1 số CBD.900.THĐ.TMN.HĐXL.0497 ngày 03/01/2019, giá trị hợp đồng là 397.145.565đ, giá trị nghiệm thu là 453.225.951đ. Hợp đồng này Công ty Đ1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán như sau: Nợ tạm ứng là 180.520.711đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng là ngày 05/02/2019, số ngày trễ hạn tạm ứng là 1.925 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng là 86.875.592đ; Nợ thanh toán là 272.705.240đ, ngày ký hồ sơ thanh toán là ngày 06/3/2019, ngày đến hạn thanh toán là 27/04/2019, số ngày trễ hạn thanh toán là 1.844 ngày, lãi chậm thanh toán là 125.717.116đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán là 212.592.708đ.

11/ Hợp đồng thi công bếp nhà hàng BH1 số CBD.420.THĐ.TMN.HĐXL.0241 ngày 28/10/2017, giá trị hợp đồng là 3.071.795.737đ, giá trị nghiệm thu là 3.059.765.654đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 966.476.871đ, ngày ký Hồ sơ thanh toán 24/12/2021, ngày đến hạn thanh toán 14/2/2022, số ngày trễ hạn thanh toán 820 ngày, lãi chậm thanh toán 198.127.759đ.

12/ Hợp đồng thi công xây trát hoàn thiện ốp lát sơn nước chống thấm đóng trần thạch cao Naman Garden số NAM.G30.THĐ.TMN.HĐXL.0234 ngày 01/11/2018, giá trị hợp đồng là 36.987.129.170đ, giá trị nghiệm thu là 18.071.137.576đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 924.701.894đ, trong đó: Nợ tạm ứng 30% PLHĐ A1 là 268.530.980đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 17/06/2018, số ngày trễ hạn tạm ứng 2.158 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng 144.872.464đ; Số tiền nợ tạm ứng 30% PLHĐ A2: 407.136.652đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 12/9/2018, số ngày trễ hạn tạm ứng 2.071 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng 210.795.002đ; Nợ tạm ứng 30% PLHĐ A3 là 197.943.900đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 04/12/2018, số ngày trễ hạn tạm ứng 1.988 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng: 98.378.118đ; Nợ tạm ứng 30% PLHĐ A4: 51.090.362đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 12/12/2018, số ngày trễ hạn tạm ứng 1.980 ngày, lãi chậm thanh toán tạm ứng 25.289.729đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán là 479.335.313đ.

13/ Hợp đồng thi công hoàn thiện xây dựng HM Cococita Terrace số CBD.900.THĐ.TMN.HĐXL.0349 ngày 28/6/2018, giá trị hợp đồng là 320.614.127đ, giá trị nghiệm thu là 271.232.324đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 140.299.667đ, trong đó, bao gồm: Nợ tạm ứng 50% HĐ 110.288.572đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 29/07/2018, số ngày trễ hạn tạm ứng 2.116 ngày, lãi chậm thanh toán tạm ứng 58.342.655đ; Nợ tạm ứng 30% PLHĐ A1 30.011.095đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 06/3/2019, ngày đến hạn thanh toán 12/12/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 1.980 ngày, số tiền lãi chậm thanh toán 14.855.492đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán là 73.198.147đ.

14/ Hợp đồng thi công lắp đặt khung sắt hộp, tấm smartboard, sơn nước tòa QBO số CBD.400.THĐ.TMN.HĐXL.0354 ngày 01/8/2018, giá trị hợp đồng là 137.022.064đ, giá trị nghiệm thu là 111.589.363đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 68.511.032đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 01/8/2018, ngày đến hạn thanh toán 01/9/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.082 ngày, lãi chậm thanh toán 35.659.992đ.

15/ Hợp đồng thi công hoàn thiện toàn COM số CBD.660.THĐ.TMN.HĐXL.0208 ngày 25/8/2017, giá trị hợp đồng là 13.746.781.265đ, giá trị nghiệm thu là 11.290.321.354đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 50.624706đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 02/8/2018, ngày đến hạn thanh toán 12/9/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.071 ngày, lãi chậm thanh toán: 26.210.942đ.

16/ Hợp đồng số NAM.B60.THĐ.TMN.HĐXL.0341 ngày 08/5/2018 về việc thi công cải tạo hoàn thiện và cơ điện các hạng mục Beach Club, giá trị hợp đồng là 490.693.506đ, giá trị nghiệm thu là 568.960.352đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 245.346.753đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 08/5/2018, ngày đến hạn thanh toán 08/6/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.167 ngày, lãi chậm thanh toán 132.916.603đ.

17/ Hợp đồng số NAM.S40.THĐ.TMN.HĐBT.0255 ngày 10/11/2017 về việc thi công hệ thống cơ điện của hạng mục BOH Naman, giá trị hợp đồng là 5.977.572.470đ, giá trị nghiệm thu là 3.175.692.669đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 644.819.773đ đồng, trong đó: Nợ thanh toán đợt 2 là 398.479.619đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 06/5/2018, số ngày trễ hạn tạm ứng 2.170 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng 216.175.193đ; Nợ quyết toán 246.340.154đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 21/8/2018, ngày đến hạn thanh toán 12/10/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.041 ngày, tiền lãi chậm thanh toán 125.695.064đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán là 341.870.257đ.

18/ Hợp đồng số CBD.400.THĐ.TMN.HĐXL.0320 ngày 05/10/2017 về việc thi công hệ thống MEP hạng mục Gift Shop KB và QB, giá trị hợp đồng là 136.381.769đ, giá trị nghiệm thu là 128.270.889đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 40.195.458đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 30/5/2018, ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.130 ngày, lãi chậm thanh toán là 21.404.081đ.

19/ Hợp đồng số CBD.400.THĐ.TMN.HĐXL.0280 ngày 10/12/2017 về việc thi công hoàn thiện hạng mục KID Club (QB3), giá trị hợp đồng là 658.576.382đ, giá trị nghiệm thu là 662.869.011đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 333.580.820đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 14/6/2018, ngày đến hạn thanh toán 05/8/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.109 ngày, lãi chậm thanh toán 175.880.487đ.

20/ Hợp đồng số CBD.900.THĐ.TMN.HĐXL.0375 31/10/2018 về việc thi công sửa chữa cải tạo phổ đi bộ, bể cảnh W2 HM hạ tầng, giá trị hợp đồng là 714.999.812đ, giá trị nghiệm thu là 681.858.431đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 324.358.525đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 11/12/2018, ngày đến hạn thanh toán

31/01/2019, số ngày trễ hạn thanh toán 1.930 ngày, lãi chậm thanh toán: 156.502.988đ.

21/ Hợp đồng số CBD.500.THĐ.TMN.HĐXL.0289 ngày 20/12/2017 về việc thi công hoàn thiện lobby GB1 và GB3, main lobby GB2 và GB5, giá trị hợp đồng là 2.324.240.200đ, giá trị nghiệm thu là 2.706.072.603đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 713.343.256đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 25/10/2018, ngày đến hạn thanh toán 16/12/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 1.976 ngày, lãi chậm thanh toán 352.391.568đ.

22/ Hợp đồng số CBD.500.THĐ.TMN.HĐXL.0347 ngày 20/6/2018 về việc thi công hoàn thiện HM BOH tòa GB, giá trị hợp đồng là 909.269.984đ, giá trị nghiệm thu là 963.468.935đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 508.833.943đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 25/10/2018, ngày đến hạn thanh toán 16/12/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 1.976 ngày, lãi chậm thanh toán 251.363.968đ.

23/ Hợp đồng số CBD.500.THĐ.TMN.HĐXL.0351 ngày 05/8/2018 về việc thi công hoàn thiện hành lang BH5, giá trị hợp đồng là 1.174.320.682đ, giá trị nghiệm thu là 872.269.852đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 281.013.467đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 07/12/2020, ngày đến hạn thanh toán 28/01/2021, số ngày trễ hạn thanh toán 1.202 ngày, lãi chậm thanh toán là 84.444.547đ.

24/ Hợp đồng số CBD.420.THĐ.TMN.HĐXL.0388 ngày 28/11/2018 về việc thi công hoàn thiện Roof top bar BH1, giá trị hợp đồng là 4.812.166.902đ, giá trị nghiệm thu là 520.490.358đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 520.490.358đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 25/12/2018, ngày đến hạn thanh toán 15/02/2019, số ngày trễ hạn thanh toán 1.915 ngày, lãi chậm thanh toán 249.184.759đ.

25/ Hợp đồng số CBD.420.THĐ.TMN.HĐXL.528 ngày 11/11/2021 về việc thiết kế và thi công hoàn thiện Showroom BH1, văn phòng bán hàng, giá trị hợp đồng là 1.101.519.426đ, giá trị nghiệm thu là 937.006.846đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 933.702.288đ, trong đó: Nợ tạm ứng 550.759.713đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 17/12/2021, số ngày trễ hạn tạm ứng 879 ngày, lãi chậm thanh toán tạm ứng 121.029.447đ; Nợ thanh toán 382.942.575đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 16/5/2022, ngày đến hạn thanh toán 23/06/2022, số ngày trễ hạn thanh toán 691 ngày, tiền lãi chậm thanh toán 66.153.330đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán là 187.182.777đ.

26/ Hợp đồng số NAM.S40.THĐ.TMN.HĐXL.0209 ngày 24/8/2017 về việc thi công hoàn thiện kiến trúc B, giá trị hợp đồng là 6.547.425.730đ. Hợp đồng này Công ty Đ1 tạm ứng cho Công ty Đ số tiền 1.964.227,719đ nhưng không thực hiện. Nên khi chốt công nợ thì khoản công nợ này được tính là Công ty Đ nợ Công ty Đ1.

Công nợ này đã được 2 bên đưa vào đối chiếu cùng với các khoản công nợ khác thể hiện tại biên Bản đối chiếu công nợ đã được hai bên lập và ký đóng dấu xác nhận vào ngày 26/7/2022.

*** Đối với Công ty N1:**

1/ Hợp đồng thi công hoàn thiện Reception Naman Retreat số NAM.S40.THĐ.TMN.HĐXL.0307 ngày 30/01/2018, giá trị hợp đồng là 1.748.494.905đ, giá trị nghiệm thu là 2.495.936.230đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.811.473.597đ, trong đó: Nợ tạm ứng 50% PLHD A1 là 685.098.321đ, ngày đến hạn thanh toán tạm ứng 05/07/2018, số ngày trễ hạn tạm ứng 2.140 ngày, tiền lãi chậm thanh toán tạm ứng là 101.534.878đ; Nợ thanh toán đợt 1: 355,920,569đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 01/6/2018, ngày đến hạn thanh toán 12/07/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.133 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là 189.794.643đ; Nợ quyết toán 1.265.768.208đ, ngày ký Hồ sơ thanh toán 30/12/2019, ngày đến hạn thanh toán 20/02/2020, số ngày trễ hạn thanh toán 1.545 ngày, tiền lãi chậm thanh toán 488.902.970đ. Tổng tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là 780.232.492đ.

2/ Hợp đồng số NAM.S40.NAC.TMN.HĐXL.0327 ngày 18/6/2015 về việc thi công hoàn thiện BOH Naman, giá trị hợp đồng là 6.812.737.318đ, giá trị nghiệm thu là 4.017.879.401đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 642.853.410đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 26/7/2018, ngày đến hạn thanh toán 16/09/2018, số ngày trễ hạn thanh toán 2.067 ngày, lãi chậm thanh toán 332.194.500đ.

3/ Hợp đồng số 1010/2020/HĐKT/TMN-NAMAN ngày 10/10/2020 về việc cung cấp, lắp đặt, tháo dỡ lan can kính, giá trị hợp đồng là 67.194.270, giá trị nghiệm thu là 74.219.259đ, số tiền còn lại chưa thanh toán là 74.219.259đ, ngày ký hồ sơ thanh toán 20/10/2020, ngày đến hạn thanh toán 28/10/2020, số ngày trễ hạn thanh toán 1.294 ngày, lãi chậm thanh toán 20.808.606đ (*áp dụng theo mức lãi suất theo mức thấp nhất do V1 cung cấp là 7,8%/năm*).

Ngoài ra, do có mối quan hệ đối tác làm ăn nên vào dịp nghỉ lễ 30/4/2021 Công ty Đ có cho nhân viên Công ty đi chơi lễ và sử dụng dịch vụ của Công ty N1 qua đó phát sinh khoản nợ là 139.057.600đ. Hai bên đã thống nhất cản trừ số tiền này vào tiền nợ các hợp đồng của Công ty N1 theo Biên bản số 01/2021/BBXN về việc cản trừ Tiền phòng nghỉ lễ dịp 30/04/2021. Sau khi đối trừ khoản nợ, Công ty N1 còn nợ Công ty Đ số tiền 2.389.488.666đ.

Để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán các hợp đồng, Công ty Đ1 với tư cách chủ đầu tư đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án The Emprie tại Ngân hàng TMCP S (S). Theo đó, Ngân hàng S có trách nhiệm thực hiện giải ngân vốn thi công cho các nhà thầu xây dựng công trình thuộc dự án.

Ngày 26/7/2022 Công ty Đ tiến hành đối chiếu công nợ với cả hai đơn vị giao thầu là Công ty Đ1 và Công ty N1 và xác nhận phần giá trị chưa thanh toán của Công ty Đ1 là 23.483.743.702đ; giá trị chưa thanh toán của Công ty N1 là 2.389.488.666đ.

Căn cứ giá trị đối chiếu công nợ, ngày 27/7/2022 Công ty Đ phát hành công văn gửi Công ty Đ1 và các bên liên quan đề nghị thanh toán.

Ngày 29/9/2022 Công ty Đ1 có Công văn 271/2022/CV-TĐ gửi Ngân hàng S đề nghị Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ số tiền nợ đã đủ hồ sơ thanh toán là 22.797.722.558đ và đề nghị lộ trình thanh toán làm hai đợt:

Đợt 1 - thanh toán trước ngày 31/12/2022 tương ứng 50% giá trị là 11.399.000.000đ; Đợt 2: Thanh toán trước ngày 30/6/2023 số công nợ còn lại đồng thời đề nghị S có văn bản cam kết trả nợ cho nhà thầu trước ngày 05/10/2022.

Ngày 04/10/2022, S có văn bản số 134/CV-TTKD xác nhận và cam kết thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ theo tiến độ nêu tại Công văn số 271/2022/CV-TĐ của Công ty Đ1.

Ngày 10/10/2022, Công ty Đ1 có văn bản số 322/2022/TĐ-CV thông báo với Công ty Đ về thời hạn và nghĩa vụ thanh toán theo như xác nhận của Ngân hàng S tại Công văn số 134/CV-TTKD.

Ngày 28/02/2023 Công ty Đ đã nhận được số tiền thanh toán đợt 1 là 11.399.000.000đ từ S đúng như nội dung cam kết.

Tuy nhiên khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ thanh toán đợt 2, ngày 14/6/2023 Công ty Đ có văn bản số 1406/2023/CV/TMN gửi S và Công ty Đ1 đề nghị thanh toán thì các bên có nghĩa vụ không thực hiện.

Qua nhiều lần thương lượng, giải quyết không hiệu quả, ngày 08/8/2023 Công ty Đ có đơn khởi kiện và xác định giá trị công nợ của Công ty Đ1 còn nợ Tân Minh N là 12.084.743.701đ; công nợ của Công ty N1 còn nợ Tân Minh N là 2.389.488.666đ. Do đó, Công ty Đ đề nghị Tòa án giải quyết tuyên buộc nghĩa vụ trả nợ cụ thể:

1/ Buộc Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền (*tính đến ngày khởi kiện 08/8/2023*) tổng cộng là 17.605.827.106đ. Trong đó tiền nợ thi công là 12.084.743.701đ, tiền lãi chậm thanh toán là 5.521.083.405đ.

2/ Buộc Công ty N1 phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền (*tính đến ngày khởi kiện 08/8/2023*) tổng cộng là 3.636.570.399đ. Trong đó nợ thi công công trình 2.389.488.666đ, nợ lãi chậm thanh toán là 1.247.081.733đ.

3/ Buộc Ngân hàng TMCP S có nghĩa vụ liên đới với Công ty Đ1 và Công ty N1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ số tiền nợ công trình là 14.474.232.367đ theo cam kết tại Văn bản số 134/CV-TTKD ngày 04/10/2022 của Ngân hàng S.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đối với khoản nợ của Công ty N1 theo Hợp đồng 1010/2020/HĐKT/TMN-NAMAN ngày 10/10/2020, số tiền nợ gốc phát sinh là 74.219.259đ, đề nghị tính lãi suất theo mức lãi suất thấp nhất mà Ngân hàng V1 cung cấp là 7,8%; Đối với các hợp đồng còn lại đề nghị tính lãi suất theo thỏa thuận của các bên tương ứng với lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 là 9%/năm (*Thay vì áp dụng lãi suất 10% như đơn khởi kiện*). Đối với khoản nợ của Công ty Đ, đề nghị Ngân hàng S phải có trách nhiệm thanh toán thay trong phạm vi cam kết là 22.797.722.558đ - 11.399.000.000đ = 11.398.722.558đ.

Về thời điểm tính lãi, nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi tính đến ngày 14/5/2024 (*thay vì tính lãi đến thời điểm mở lại phiên tòa 30/5/2024*). Theo đó, tiền nợ lãi của Công ty Đ1 tổng cộng là 5.820.960.294đ; tiền nợ lãi của Công ty N1 là 1.133.235.598đ.

Như vậy:

Tổng số tiền Công ty Đ đề nghị Công ty Đ1 phải trả là 17.605.827.106đ. (Tiền nợ gốc là 12.084.743.701đ, tiền lãi chậm trả là 5.521.083.405đ).

Tổng số tiền Công ty N1 phải trả là 3.522.724.264đ (Tiền nợ gốc là 2.389.488.666đ, lãi chậm trả là 1.133.235.598đ).

* *Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn* – Công ty Đ1 đã được tiếp cận, sao chụp toàn bộ hồ sơ vụ án nhưng cho rằng không xác định được Công ty Đ khởi kiện đối với những hợp đồng nào nên không đưa ra ý kiến gì về vụ án. Tại phiên tòa ngày 14/5/2024 đại diện bị đơn cho rằng hồ sơ có nhiều tài liệu chứng cứ nên chưa xác định được số nợ thực tế của từng hợp đồng, đề nghị Tòa án tạm ngưng phiên tòa để bị đơn có thời gian kiểm tra đối với các hợp đồng do nguyên đơn khởi kiện. Tuy vậy, bị đơn xác nhận có phát hành Công văn 271/2022/CV-TĐ gửi Ngân hàng S có nội dung đề nghị S thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ số tiền nợ là 22.797.722.558đ đúng như nguyên đơn trình bày đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc Ngân hàng S phải thực hiện cam kết tại văn bản số 134/CV-TTKD ngày 04/10/2022 để Công ty Đ1 có điều kiện giải quyết vấn đề công nợ với Công ty Đ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Đ1 xác nhận có ký 26 Hợp đồng đúng như Công ty Đ khởi kiện, hiện nay Công ty Đ1 còn nợ Công ty Đ số tiền nợ gốc 12.084.743.701đ là đúng. Tuy nhiên trong đó có 8.724.359.519đ chưa đủ điều kiện thanh toán, do Công ty Đ chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán, chứng thư bảo lãnh bảo hành cho công ty Đ1 theo quy định tại Hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Căn cứ Điều 352 Bộ luật dân sự, đề nghị Công ty Đ cung cấp đầy đủ Hồ sơ quyết toán còn thiếu và chứng thư bảo lãnh hoàn thiện hồ sơ quyết toán để Công ty Đ1 bổ sung hồ sơ đề nghị Ngân hàng S thanh toán. Số tiền còn lại 3.360.384.182đ đã đủ điều kiện thanh toán nên bị đơn đồng ý trả và đề nghị Ngân hàng S đồng hành để trả nợ.

Đối với yêu cầu về lãi suất phát sinh, đại diện Công ty Đ1 cho rằng việc chậm trễ thanh toán là do các bên chậm trong việc kiểm tra đối chiếu số liệu, công nợ trong đó có việc Công ty Đ không đủ hồ sơ quyết toán, chứng thư bảo lãnh bảo hành, không phải lỗi của Công ty Đ1 nên Công ty không đồng ý đối với yêu cầu về lãi suất.

* *Đại diện theo ủy quyền của Công ty N1 xác nhận* có giao kết các Hợp đồng với Công ty Đ gồm: Hợp đồng thi công NAM.S40.THD.TMN.HDXL.0307 về việc Thi công hoàn thiện Reception Naman R, Hợp đồng thi công số NAM.S40.NAC.TMN.HDXL.0327 về việc Thi công hoàn thiện BOH Naman, Hợp đồng thi công số 1010/2020/HĐKT/TMN-NAMAN về việc cung cấp và lắp đặt, tháo dỡ lan can kính. Xác nhận có ký biên bản đối chiếu công nợ với số tiền chưa thanh toán là 2.389.488.666đ. Tuy nhiên đại diện Công ty N1 cho rằng sau khi thực hiện hợp đồng, do phía Công ty Đ có thiếu sót về hồ sơ và khối lượng trong hồ sơ quyết toán. Cụ thể: Đối với Hợp đồng NAM.S40.THD.TMN.HDXL.0307 thiếu hồ sơ cấp phối vữa xây, trát, cán nền, bê tông, hồ sơ nghiệm thu vật liệu đầu vào, hoàn công không thể hiện chiều cao tường, một số đầu mục không có thể hiện trên bản vẽ hoàn công; Hợp đồng số NAM.S40.NAC.TMN.HDXL.0327 thiếu

nghiệm thu vật liệu sơn lót, thiếu một số nghiệm thu vật liệu đầu vào. Do đó ngày 28/9/2023 Công ty N1 có văn bản số 56/2023/TCKT-NM đề nghị Công ty Đ cử cán bộ có trách nhiệm, làm rõ sai sót, khắc phục sửa chữa tuy nhiên đến nay vẫn chưa đạt được đồng thuận. Do đó chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Công ty N1.

Đối với biên bản đối chiếu công nợ, đại diện Công ty N1 cho rằng do các bên không ghi ngày nên không có cơ sở để xác định mốc thời gian phát sinh nghĩa vụ. Đại diện Công ty N1 cho rằng không xác định là ký biên bản đối chiếu công nợ trước hay sau thời điểm ban hành Công văn số 56/2023/TCKT-NM ngày 28/9/2023.

* Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP S đã được Tòa án gửi đầy đủ văn bản tố tụng. Ngoài ra, Tòa án còn ban hành thông báo nhắc nhở và đề nghị phản hồi về vụ án, thực hiện tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng phía Ngân hàng không có ý kiến phản hồi.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 40 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 468; Điều 335; Điều 336; Điều 342 Bộ luật dân sự; Điều 144 Luật xây dựng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ đối với Công ty Cổ phần Đ1 và Công ty Cổ phần N1 về Tranh chấp hợp đồng xây dựng;

* Xử:

1/ Buộc Công ty Cổ phần N1 phải trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền nợ tổng cộng là 3.522.724.264đ (*Ba tỷ năm trăm hai mươi hai triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm sáu mươi bốn đồng*). Trong đó nợ gốc là 2.389.488.666đ (*Hai tỷ ba trăm tám mươi chín triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*); lãi chậm thanh toán là 1.133.235.598đ (*Một tỷ một trăm ba mươi ba triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi tám đồng*).

2/ Buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền nợ tổng cộng là 17.905.703.995đ (*Mười bảy tỷ chín trăm lẻ năm triệu bảy trăm lẻ ba ngàn chín trăm chín mươi lăm đồng*). Trong đó số tiền nợ gốc là 12.084.743.701đ (*Mười hai tỷ không trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba ngàn bảy trăm lẻ một đồng*); Tiền lãi phát sinh là 5.820.960.294đ (*Năm tỷ tám trăm hai mươi triệu chín trăm sáu mươi ngàn hai trăm chín mươi bốn đồng*).

3/ Về quan hệ cam kết: Trường hợp Công ty Đ1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thì Công ty Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án ra Quyết định buộc Ngân hàng TMCP S phải trả tiền theo cam kết số 134/CV-TTKD ngày 04/10/2022, trả cho Công ty Đ số tiền mà Công ty Đ1 chưa thực hiện theo Quyết định bản án này để khấu trừ vào số tiền phải thanh toán. Nghĩa vụ trả tiền của Ngân hàng TMCP S là trong phạm vi cam kết, không vượt quá số tiền 11.398.722.558đ (*Mười một tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn năm trăm năm mươi tám đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4/ Về án phí:

Buộc Công ty Cổ phần N1 phải chịu 102.454.485đ (*Một trăm lẻ hai triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn bốn trăm tám mươi lăm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải chịu 125.905.703đ (*Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm lẻ năm ngàn bảy trăm lẻ ba đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ 115.168.616đ (*Một trăm mười lăm triệu một trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm mười sáu đồng*) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001641 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 và Công ty Cổ phần N1 kháng cáo Bản án sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 và Công ty Cổ phần N1 giữ nguyên nội dung kháng cáo

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có luận cứ:

Đối với Công ty Đ1: Ngày 20/6/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định mở thủ tục phá sản số 397/2024/QĐ-MTTPS đối với Công ty Đ1. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 71 Luật phá sản, điểm d khoản 1 Điều 217, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX đình chỉ vụ án phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ đối với Công ty Đ1 theo quy định pháp luật.

Đối với Công ty N1: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 144 Luật xây dựng năm 2014, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty N1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX:

1/ Đối với kháng cáo bị đơn Công ty Đ1:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS đề nghị HĐXX hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về việc: Buộc Công ty Đ1 phải trả cho Công ty Đ số tiền 17.905.703.995 đồng. Về quan hệ cam kết: Công ty Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án ra quyết định buộc Ngân hàng S trả cho Công ty Đ số tiền theo cam kết số 134/CV-TTKD là: 11.398.722.558 đồng. Số tiền 17.905.703.995 đồng sẽ được giải quyết trong vụ việc phá sản theo Thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản số 787/TB-TL ngày 16/11/2023 và Quyết định mở thủ tục phá sản số 397/2024/QĐ-MTTPS ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

2/ Đối với kháng cáo của Công ty N1:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng nội dung quyết định đối với Công ty Cổ phần N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 và bị đơn Công ty Cổ phần N1 thấy:

Từ năm 2017 đến năm 2021, Công ty Cổ phần Đ có ký kết 26 hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Đ1 và 03 hợp đồng với Công ty Cổ phần N1 để thi công phần hoàn thiện các hạng mục công trình thuộc dự án T thuộc Khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp Emprie tọa lạc tại mặt tiền đường T thuộc phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Tương ứng với mỗi hạng mục riêng lẻ của Công trình là một Hợp đồng riêng.

Ngày 26/7/2022 Công ty Đ tiến hành đối chiếu công nợ với cả hai đơn vị giao thầu là Công ty Đ1 và Công ty N1 và xác nhận phần giá trị chưa thanh toán của Công ty Đ1 là 23.483.743.702đ; giá trị chưa thanh toán của Công ty N1 là 2.389.488.666đ.

[1.1] Xét kháng cáo của Công ty Đ1:

Trên cơ sở việc ký kết và thực hiện 26 hợp đồng, ngày 26/7/2022 Công ty Đ và Công ty Đ1 ký biên bản đối chiếu và xác nhận nợ, xác nhận phần giá trị chưa thanh toán của Công ty Đ1 là 23.483.743.702đồng. Ngày 29/9/2022, Công ty Đ1 có Công văn: **271/2022/CV-TĐ** về kế hoạch thanh toán công nợ nhà thầu Tân Minh Nhân gửi Ngân hàng TMCP S (gọi tắt Ngân hàng S) với nội dung xác định: **“Công nợ đã có đủ hồ sơ thanh toán của nhà thầu Công ty CP Đ đến thời điểm 30/6/2022 là 22.797.722.558 đồng...Công ty Đ1 đề nghị S thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ số tiền 22.797.722.558đ thành 02 đợt:**

Đợt 1: Trước ngày 31/12/2022 tương ứng 50% giá trị là 11.399.000.000đ; Đợt 2 thanh toán trước ngày 30/6/2023 số công nợ còn lại và đề nghị Ngân hàng S có văn bản cam kết trả nợ cho nhà thầu trước ngày 05/10/2022”.

Ngày 04/10/2022, Ngân hàng S có Văn bản số **134/CV-TTKD** về việc phúc đáp Công văn 271 của Công ty Đ1, có nội dung **“S là Ngân hàng tài trợ duy nhất cho dự án “Khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp The Emprie” do Công ty Đ1 là chủ**

đầu tư. Công ty Đ1 với vai trò là chủ đầu tư đã sử dụng tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc dự án T để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Công ty Đ1 và nhóm khách hàng khác liên quan tại S. S cam kết đồng hành cùng Công ty Đ1 để thực hiện tiến độ thanh toán như Q1 Công ty đưa ra”.

Theo đó, ngày 28/02/2023 Công ty Đ đã nhận được số tiền thanh toán đợt 1 là 11.399.000.000 đồng từ Ngân hàng S đúng như nội dung cam kết nêu trên.

Nay Công ty Đ1 kháng cáo cho rằng Công ty Đ cần phải bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thêm các hồ sơ thanh toán để đủ điều kiện thanh toán theo quy định là không có cơ sở, vì trước đó ngày 29/9/2022, Công ty Đ1 đã có Công văn 271 xác nhận ***công nợ đã có đủ hồ sơ thanh toán*** như đã viện dẫn trên.

Vì vậy, Tòa án sơ thẩm đã tuyên buộc Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền 17.905.703.995 đồng (nợ gốc: 12.084.743.701 đồng, lãi chậm trả 5.820.960.294 đồng) là có cơ sở, đúng pháp luật.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, ngày 22/8/2024 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có Văn bản số 917/CV-TA gửi cho Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội về việc cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục phá sản của Công ty Cổ phần Đ1.

Ngày 10/9/2024 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã gửi cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng: Thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản số 787/TB-TL ngày 16/11/2023 và Quyết định mở thủ tục phá sản số 397/2024/QĐ-MTTTPS ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giữa: Bên yêu cầu mở thủ tục phá sản là Công ty Cổ phần D lạnh R.E.E, bên bị yêu cầu mở thủ tục phá sản là Công ty Cổ phần Đ1.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 71 Luật Phá sản năm 2014; điểm d khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 308 và Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án (tại mục 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm) về việc: Buộc Công ty Đ1 phải trả cho Công ty Đ số tiền 17.905.703.995 đồng và về quan hệ cam kết (tại mục 3 phần quyết định của bản án sơ thẩm): Công ty Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án ra quyết định buộc Ngân hàng S trả cho Công ty Đ số tiền theo cam kết số 134/CV-TTKD với số tiền 11.398.722.558 đồng. Số tiền 17.905.703.995 đồng sẽ được giải quyết trong vụ việc phá sản theo Thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản số 787/TB-TL ngày 16/11/2023 và Quyết định mở thủ tục phá sản số 397/2024/QĐ-MTTTPS ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[1.2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần N1 thấy:

Đối với tiền nợ gốc:

Công ty Đ và Công ty N1 đều thừa nhận đã giao kết và thực hiện 03 Hợp đồng như trên.

Công ty N1 kháng cáo cho rằng cả 03 Hợp đồng được ký kết giữa hai bên chưa đủ điều kiện thanh toán 100% giá trị quyết toán do nhà thầu - Công ty Đ chưa cung cấp bộ hồ sơ quyết toán đầy đủ và hợp lệ theo thỏa thuận hợp đồng và Phụ lục đính kèm.

Xét thấy: Tại Bảng xác nhận đối chiếu công nợ tuy không đề ngày, nhưng hai bên đã xác nhận tổng giá trị các hợp đồng là 8.628.426.493 đồng, giá trị quyết toán là 6.588.034.890 đồng, giá trị nghiệm thu 6.588.034.890 đồng, giá trị đã thanh toán là 4.046.629.653 đồng, giá trị chưa thanh toán là 2.389.488.666 đồng là phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác, cụ thể:

Tại Biên bản xác nhận bù trừ công nợ ngày 13/4/2021, Công ty N1 (Bên A) - do ông Nguyễn Bảo V - chức vụ: Phó Tổng quản lý với Công ty Đ (Bên B) - do ông Nhan Văn C1 - chức vụ Tổng giám đốc. Kết luận: Tính đến ngày 05/05/2021 bên A còn phải trả cho bên B là: 2.328.128.378 đồng (sau khi cân trừ công nợ 139.057.600 đồng (BL 3484).

Ngoài ra, tại Thư xác nhận nợ đề ngày 04/7/2023 của Công ty N1, do Cao Minh T3 - chức vụ Phó Tổng giám đốc ký xác nhận nội dung “*Số tiền chúng tôi còn phải trả quý vị: 2.389.488.666đ*” (BL 3482).

Việc Công ty N1 kháng cáo cho rằng Công ty Đ chưa cung cấp bộ hồ sơ quyết toán đầy đủ và hợp lệ theo thỏa thuận hợp đồng, nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán là không có cơ sở. Do đó cấp sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của Công ty Đ, buộc Công ty N1 phải thanh toán số tiền công nợ của 03 hợp đồng cho Công ty Đ là 2.389.488.666 đồng là có căn cứ. HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty N1.

Đối với tiền lãi: Căn cứ vào thỏa thuận tại các Hợp đồng thể hiện:

Hợp đồng số NAM.S40.NAC.TMN.HĐXL.0327 ngày 18/6/2015 và Hợp đồng số NAM.S40.THĐ.TMN.HĐXL.0307 ngày 30/01/2018 các bên thỏa thuận lãi chậm thanh toán là theo mức lãi suất của Ngân hàng N2; Đối với Hợp đồng số 1010/2020/HĐKT/TMN-NAMAN ngày 10/10/2020, các bên thỏa thuận theo mức lãi suất của Ngân hàng V1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn đề nghị tính lãi chậm trả theo mức 9% đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả của các Hợp đồng NAM.S40.NAC.TMN.HĐXL.0327 và NAM.S40.THĐ.TMN.HĐXL.0307; mức lãi chậm trả 7,8% đối với Hợp đồng 1010/2020/HĐKT/TMN-NAMAN là phù hợp với kết quả thu thập thông tin về lãi suất của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Công ty Đ, tuyên buộc Công ty N1 phải trả cho Công ty Đ tiền lãi: 1.133.235.598 đồng là có căn cứ.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc Công ty N1 phải trả cho Công ty Đ số tiền nợ gốc: 2.389.488.666 đồng và tiền lãi: 1.133.235.598 đồng, tổng cộng là: 3.522.724.264 đồng là có căn cứ, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của Công ty N1.

[2] Đối với quan điểm của Luật sư phù hợp với nhận định của HĐXX chấp nhận, các quan điểm khác không phù hợp với nhận định của HĐXX, nên không chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phù hợp với nhận định của HĐXX, nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Kháng cáo của Công ty N1 không được chấp nhận, nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Kháng cáo của Công ty Đ1 do cấp phúc thẩm hủy một phần bản án và đình chỉ xét xử phúc, nên không phải chịu án phí phúc thẩm

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 308 và Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 71 Luật Phá sản năm 2014; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 30/5/2024 của TAND quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng (*tại mục 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm*) về việc: Buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 17.905.703.995 đồng và về quan hệ cam kết (*tại mục 3 phần quyết định của bản án sơ thẩm*): Công ty Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án ra quyết định buộc Ngân hàng S trả cho Công ty Đ số tiền theo cam kết số 134/CV-TTKD với số tiền 11.398.722.558 đồng. Số tiền 17.905.703.995 đồng sẽ được giải quyết trong vụ việc phá sản theo Thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản số 787/TB-TL ngày 16/11/2023 và Quyết định mở thủ tục phá sản số 397/2024/QĐ-MTTTPS ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

II/ Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 138,139,145,146; 147 Luật xây dựng; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Cổ phần N1.

Xử:

1/ Buộc Công ty Cổ phần N1 phải trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền nợ tổng cộng là 3.522.724.264đ (*ba tỷ năm trăm hai mươi hai triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm sáu mươi bốn đồng*). Trong đó nợ gốc là 2.389.488.666đ (*hai tỷ ba trăm tám mươi chín triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*); T2 lãi chậm thanh toán là 1.133.235.598đ (*một tỷ một trăm ba mươi ba triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi tám đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật

dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2/ Án phí sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Đ1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty Cổ phần N1 phải chịu 102.454.485đ (*một trăm lẻ hai triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn bốn trăm tám mươi lăm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ 115.168.616đ (*một trăm mười lăm triệu một trăm sáu mươi tám ngàn sáu trăm mười sáu đồng*) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001641 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

3/ Án phí phúc thẩm:

Công ty Cổ phần Đ1 không phải chịu án phí phúc thẩm. H3 lại 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003309 ngày 18/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng cho Công ty Cổ phần Đ1.

Công ty Cổ phần N1 phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003306 ngày 14/06/2024 của Cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng. Công ty Cổ phần N1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận N;
- TAND quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng

